

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**(Dạng đầy đủ)****Quý 1/2010****(Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	38.318.984.874	8.035.906.775	38.318.984.874	8.035.906.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	38.318.984.874	8.035.906.775	38.318.984.874	8.035.906.775
4. Giá vốn hàng bán	11	25.404.272.697	5.690.038.821	25.404.272.697	5.690.038.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20	12.914.712.177	2.345.867.954	12.914.712.177	2.345.867.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	465.039.223	9.429.194.444	465.039.223	9.429.194.444
7. Chi phí tài chính	22	318.488.000	738.546	318.488.000	738.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	318.488.000	738.546	318.488.000	738.546
8. Chi phí bán hàng	24	99.201.937	103.366.051	99.201.937	103.366.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.620.360.032	383.904.676	1.620.360.032	383.904.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	11.341.701.431	11.287.053.125	11.341.701.431	11.287.053.125
11. Thu nhập khác	31	406.466.236	64.517.413	406.466.236	64.517.413
12. Chi phí khác	32	87.737.029	159.087	87.737.029	159.087
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	318.729.207	64.358.326	318.729.207	64.358.326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	11.660.430.638	11.351.411.451	11.660.430.638	11.351.411.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.932.807.774	1.850.950.755	1.932.807.774	1.850.950.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	982.299.887		982.299.887	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	8.745.322.977	9.500.460.696	8.745.322.977	9.500.460.696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	589	617	589	617

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Anh Thư



Đoàn Tường Triệu